



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuấn	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thu	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/11/2016
Ông Nguyễn Hồng Lê	Tổng Giám đốc	Trước ngày 01/11/2016
Ông Phạm Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	Trước ngày 01/11/2016
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



15
G
ỆM
A T
VI
NG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Số: 27/2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 08/3/2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán, Công ty chưa nhận được Biên bản bàn giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 có thể sẽ thay đổi sau khi có Biên bản bàn giao tài sản, vốn sang Công ty cổ phần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Tạ Thị Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2015-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016		01/01/2016	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.497.448.067		48.979.987.821	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.148.904.721		19.745.534.196	
1. Tiền	111	5	1.357.818.645		2.941.372.468	
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.791.086.076		16.804.161.728	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		764.268.741		720.412.778	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	764.268.741		720.412.778	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.771.987.412		5.185.212.442	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	256.697.000		57.736.000	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	5.210.000.000		4.810.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	204.394.638		246.050.004	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.895.774		71.426.438	
IV. Hàng tồn kho	140		30.650.871.711		23.208.133.405	
1. Hàng tồn kho	141	9	30.650.871.711		23.208.133.405	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.415.482		120.695.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	9.434.000		120.695.000	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	151.981.482		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.041.933.891		37.969.962.208	
I. Tài sản cố định	220		36.482.934.053		30.659.909.957	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	36.482.934.053		30.659.909.957	
- Nguyên giá	222		69.939.633.111		59.425.288.111	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.456.699.058)		(28.765.378.154)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		728.730.000		152.050.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	728.730.000		152.050.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.830.269.838		7.158.002.251	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.415.736.580		2.490.257.855	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.414.533.258		4.667.744.396	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.539.381.958		86.949.950.029	

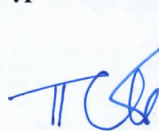
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.694.502.643	41.055.469.340
I. Nợ ngắn hạn	310		46.694.502.643	41.055.469.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.264.977.849	5.583.617.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.572.666.289	21.854.481.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	1.179.918.091	1.150.399.806
4. Phải trả người lao động	314		7.055.820.639	2.105.490.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.271.435.032	7.877.901.118
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	4.500.000.000	2.196.739.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		849.684.743	286.840.184
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.844.879.315	45.894.480.689
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.686.592.394	44.228.024.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18a	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	686.592.394	228.024.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.158.286.921	1.666.456.295
1. Nguồn kinh phí	431	19	-	(126.486.125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.158.286.921	1.792.942.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		97.539.381.958	86.949.950.029

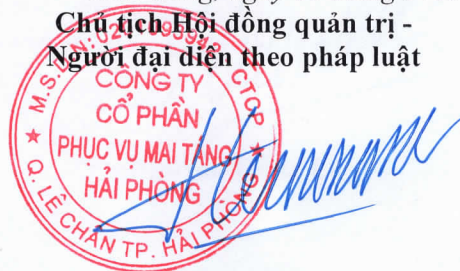
Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -
Người đại diện theo pháp luật



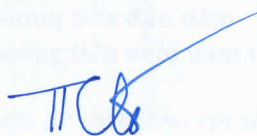
Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	95.119.908.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	95.119.908.273
4. Giá vốn hàng bán	11	21	66.061.746.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.058.162.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.152.389.794
7. Chi phí tài chính	22		-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	1.844.137.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	16.175.807.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.190.607.149
11. Thu nhập khác	31	24	756.324.579
12. Chi phí khác	32	25	1.269.156.103
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(512.831.524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.677.775.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.253.208.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	253.211.138
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.171.355.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	177

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

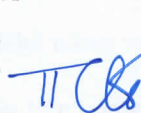
Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.677.775.625
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10	4.329.830.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.152.389.794)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.855.216.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(337.271.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.442.738.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		968.584.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		185.782.275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.277.667.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.294.437.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.976.035.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.270.307.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.926.386.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(12.412.482.102)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		11.968.626.139
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.150.904.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.219.337.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		(3.647.599.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.647.599.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.596.629.475)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.745.534.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		16.148.904.721

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ không bao gồm khoản chưa thanh toán là 442.578.000 VND

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng quản trị -
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại số 199 Hai Bà Trưng, Lê Chân, TP. Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: hoạt động xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: dịch vụ di chuyển các phân mộ;
- Cải tạo đá và hoàn thiện đá: sản xuất bia đá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.****1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Kỳ kế toán đầu tiên của công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 02/6/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015. Do vậy, số liệu bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 31/12/2016 có thể so sánh được; số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho năm tài chính 2016 không có kỳ tương ứng nên không có số liệu so sánh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại 31/12/2016, Công ty không có khoản phải thu cần lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ của Công ty là chi phí san lấp mặt bằng để đặt mộ tại nghĩa trang Phi Liệt và các công trình khác.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị lợi thế kinh doanh được thực hiện phân bổ dần kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh khi báo hỏng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; bảo hành công trình, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả bao gồm các chi phí có thể phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật; trong đó: dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật được ước tính dựa trên số tiền phải trả để sửa chữa lớn những tài sản cố định đặc thù có tính chu kỳ cho năm tiếp theo. Tại 31/12/2016, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hỏa táng.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 17 của Quy chế quản lý tài chính ngày 28/10/2015, cụ thể:

Chia cổ tức (80% lợi nhuận):	7.337.084.000 VND;
Trích quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận):	458.568.000 VND;
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận):	1.375.703.559 VND.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay khi dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

CTCP
CÔNG
★0055
CÔ
CH NH
KIẾ
AN
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thành viên trong Ban Giám đốc là các cá nhân có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Theo đó, các cá nhân này là bên liên quan đối với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	14.926.066	832.037.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.342.892.579	2.109.334.502
Cộng	1.357.818.645	2.941.372.468

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	764.268.741	764.268.741	720.412.778	720.412.778
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	764.268.741	764.268.741	720.412.778	720.412.778
6.2 Phải thu về cho vay	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Ngắn hạn	5.210.000.000		4.810.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư công trình và TM Hoàng Phát	3.080.000.000		3.080.000.000	
Công ty TNHH TM Hải Nguyên	1.730.000.000		1.730.000.000	
Vũ Văn Phong	400.000.000		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	256.697.000	57.736.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	200.210.000	-
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Lê Chân</i>	<i>143.750.000</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO</i>	<i>56.460.000</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	56.487.000	57.736.000

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	204.394.638	-	246.050.004	-
Lãi dự thu	84.942.638	-	83.457.504	-
Phải thu người lao động	-	-	17.819.000	-
Dư nợ phải trả khác	702.000	-	17.746.000	-
Tạm ứng	108.550.000	-	127.027.500	-
Phải thu khác	10.200.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.618.048.269	-	1.231.055.180	-
Công cụ, dụng cụ	12.276.096	-	11.535.296	-
Thành phẩm	6.346.783.633	-	7.081.537.401	-
Hàng hoá	22.673.763.713	-	14.884.006.528	-
Cộng	30.650.871.711	-	23.208.134.405	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	30.170.034.817	15.434.191.494	13.216.581.800	604.480.000	59.425.288.111
Tăng trong năm	7.275.588.000	585.357.000	2.559.400.000	94.000.000	10.514.345.000
Mua sắm mới	706.252.000	585.357.000	-	94.000.000	1.385.609.000
Đầu tư xây dựng	1.847.275.000	-	2.559.400.000	-	4.406.675.000
Tăng khác (*)	4.722.061.000	-	-	-	4.722.061.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	37.445.622.817	16.019.548.494	15.775.981.800	698.480.000	69.939.633.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	14.625.056.328	4.895.413.820	9.077.729.439	167.178.567	28.765.378.154
Tăng trong năm (**)	2.014.304.679	1.240.718.513	1.333.180.218	103.117.494	4.691.320.904
Khấu hao trong năm	1.657.588.180	1.240.718.513	1.333.180.218	103.117.494	4.334.604.405
Tăng khác	356.716.499	-	-	-	356.716.499
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	16.639.361.007	6.136.132.333	10.410.909.657	270.296.061	33.456.699.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	15.544.978.489	10.538.777.674	4.138.852.361	437.301.433	30.659.909.957
Tại ngày 31/12/2016	20.806.261.810	9.883.416.161	5.365.072.143	428.183.939	36.482.934.053

(*): tăng khác là khoản ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định.

(): Trong đó:**

Chi phí khấu hao của tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh: 4.329.830.469 VND

Chi phí khấu hao của tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp: 4.773.936 VND

Chi phí khấu hao của tài sản từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định: 356.716.499 VND

Cộng 4.691.320.904 VND

Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2016 của tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.885.584.570	2.727.297.649	6.158.286.921
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	<u>8.935.849.570</u>	<u>2.777.562.649</u>	<u>6.158.286.921</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 3.766.375.343 VND, tại 31/12/2015 là 527.006.300 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
11.1 Ngắn hạn	9.434.000	120.695.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.434.000	120.695.000
11.2 Dài hạn	2.415.736.580	2.490.257.855
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	390.724.250	224.650.000
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.025.012.330	2.265.607.855

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2016 VND
Số đầu năm	152.050.000
Tăng trong năm	6.348.857.000
Xây dựng cơ bản	3.666.481.000
Mua sắm tài sản cố định	2.552.600.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	129.776.000
Giảm trong năm	5.772.177.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.406.675.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	1.276.423.000
Kết chuyển giảm khác	89.079.000
Số cuối năm (*)	728.730.000

(*) Chi tiết:

	31/12/2016 VND
San lấp mặt bằng để đặt mộ tại nghĩa trang Phi Liệt	656.856.000
Các công trình khác	71.874.000
Cộng	728.730.000

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.414.533.258	4.667.744.396
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.414.533.258	4.667.744.396
<i>Trích lập dự phòng sửa chữa tài sản</i>	<i>900.000.000</i>	<i>439.347.900</i>
<i>Thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn</i>	<i>3.514.533.258</i>	<i>4.228.396.496</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	6.264.977.849	5.583.617.251
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.511.948.000	3.141.614.000
<i>Công ty TNHH Tư Hương</i>	874.040.000	1.060.101.000
<i>Công ty Cổ phần đá granit Viễn Đông</i>	1.640.000.000	1.052.046.000
<i>Công ty TNHH TM & xây lắp 3M</i>	997.908.000	1.029.467.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.753.029.849	2.442.003.251

Tại 31/12/2016, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2017.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	211.294.997	2.503.163.233	2.438.185.766	276.272.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.103.809	2.253.208.928	2.277.667.110	903.645.627
Thuế thu nhập cá nhân	11.001.000	377.273.900	540.256.382	(151.981.482)
Cộng	1.150.399.806	5.133.646.061	5.256.109.258	1.027.936.609
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	1.150.399.806			1.179.918.091
15.2 Phải thu	-			151.981.482

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	9.271.435.032	7.877.901.118
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.687.862	8.002.144
Kinh phí công đoàn	12.464.000	-
Bảo hiểm xã hội	1.215.719.632	68.315.072
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.337.874.410	3.648.390.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.689.128	4.153.193.592
<i>Tiền bảo hành công trình giữ lại của nhà thầu</i>	327.570.000	609.723.000
<i>Phải trả khác</i>	83.418.000	280.444.307
<i>Thưởng cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	1.701.128	1.440.646.128
<i>Hoàng Hữu Minh</i>	280.000.000	-
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	-	1.822.380.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4.500.000.000	2.196.739.500
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	4.500.000.000	2.196.739.500

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	44.000.000.000	228.024.394	-
Tăng trong năm	-	458.568.000	9.171.355.559
Giảm trong năm	-	-	9.171.355.559
Số dư cuối năm	44.000.000.000	686.592.394	-

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Các cá nhân khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2016

VND

Số đầu năm	44.000.000.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	44.000.000.000

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 17 của Quy chế quản lý tài chính ngày 28/10/2015, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Năm 2016
		VND
Số đầu năm		-
Tăng trong năm		9.171.355.559
Lợi nhuận trong năm		9.171.355.559
Giảm trong năm		9.171.355.559
Trích quỹ đầu tư phát triển		458.568.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.375.703.559
Chia cổ tức		7.337.084.000
Số cuối năm		-
c. Cổ phiếu		31/12/2016
		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		44.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		44.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		44.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000
19. NGUỒN KINH PHÍ		
		Năm 2016
		VND
Nguồn kinh phí đầu năm		(126.486.125)
Nguồn kinh phí được cấp		4.200.000.000
Chi sự nghiệp		4.073.513.875
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-
20. DOANH THU		
		Năm 2016
		VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.119.908.273
Doanh thu bán hàng hóa		38.262.070.928
Doanh thu bán thành phẩm		13.687.128.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ		43.170.709.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Giảm giá hàng bán		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.119.908.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.426.588.564
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.139.005.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.496.151.788
Cộng	66.061.746.243

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.152.389.794
Cộng	1.152.389.794

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND
23.1 Chi phí bán hàng	1.844.137.000
Chi phí nhân viên	1.839.637.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.500.000
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.175.807.675
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.942.115.712
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.942.115.712</i>
Chi phí khác	4.233.691.963

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND
Thu thanh lý vật tư	12.117.000
Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân	77.955.695
Thu khác	64.437.884
Thu nhập từ các hoạt động liên doanh	253.602.000
Thu nhập từ cho thuê nhà	348.212.000
Cộng	756.324.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND
Các khoản phạt thuế	106.807.652
Chi phí tham quan	882.546.000
Các khoản khác	279.802.451
Cộng	1.269.156.103

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	11.677.775.625
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.417.568.152
Chi phí trích trước sửa chữa tài sản cố định chưa có hóa đơn	2.303.260.500
Các khoản phạt	114.307.652
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	3.569.315.192
Số thu trước của người mua đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư đầu năm và cuối năm)	3.569.315.192
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	10.526.028.585
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	148.003.211
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8) = (5)*(6)+(7)	2.253.208.928

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	253.211.138
Cộng	253.211.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.289.713.850
Chi phí nhân công	33.801.037.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.329.830.469
Chi phí khác	13.509.650.961
Cộng	62.930.232.741

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.171.355.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2)(*)</i>	1.375.703.559
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	7.795.652.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	177

(*): Là số phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.148.904.721	19.745.534.196
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	764.268.741	720.412.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	256.697.000	57.736.000
Phải thu về cho vay	5.210.000.000	4.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	95.844.638	101.276.504
Cộng	22.475.715.100	25.434.959.478
Nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	6.264.977.849	5.583.617.251
Phải trả ngắn hạn khác	8.028.862.410	6.360.937.578
Cộng	14.293.840.259	11.944.554.829

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	6.264.977.849	-
Phải trả khác	8.028.862.410	-
Cộng	14.293.840.259	-
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	5.583.617.251	-
Phải trả khác	6.360.937.578	-
Cộng	11.944.554.829	-

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị	
Thù lao hội đồng quản trị	930.680.000
Ban Giám đốc	
Lương, thưởng và thu nhập khác	1.396.995.000

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm, bộ phận cung ứng dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: cung cấp các loại bình, quách, mộ đá các loại.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: Sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hòa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

				Đơn vị tính: VND
	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				97.539.381.958
Cộng				97.539.381.958
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				46.694.502.643
Cộng				46.694.502.643

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

				Đơn vị tính: VND
	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.262.070.928	13.687.128.345	43.170.709.000	95.119.908.273
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	38.262.070.928	13.687.128.345	43.170.709.000	95.119.908.273
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	20.426.588.564	4.139.005.891	41.496.151.788	66.061.746.243
Chi phí không phân bổ				18.019.944.675
Doanh thu hoạt động tài chính				1.152.389.794
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.190.607.149
Lãi (lỗ) khác				(512.831.524)
Lợi nhuận trước thuế				11.677.775.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.506.420.066
Lợi nhuận sau thuế				9.171.355.559

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/6/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho năm tài chính 2016 không có số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Bùi Thị Tuân

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị -
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hồng Lê

